

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 101-CP ngày 23-9-1997 quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ vào Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 12 tháng 11 năm 1996;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:*Chương I***NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1.- Văn bản quy phạm pháp luật.

1. Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản có đầy đủ các yếu tố sau đây:

a) Văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành với hình thức được quy định tại Điều 1 của Chương I và Chương II của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương ban hành theo đúng thủ tục, trình tự được quy định tại các Chương III, IV, V, VI và VII của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định tại Nghị định này;

c) Văn bản có chứa các quy tắc xử sự chung, được áp dụng nhiều lần, đối với mọi đối tượng hoặc một nhóm đối tượng, có hiệu lực trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.

Quy tắc xử sự chung là những chuẩn mực mà mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tuân theo khi tham gia quan hệ xã hội được quy tắc đó điều chỉnh;

d) Văn bản được Nhà nước bảo đảm thi hành bằng các biện pháp như tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, các biện pháp về tổ chức, hành chính, kinh tế; trong trường hợp cần thiết thì Nhà nước áp dụng biện pháp cưỡng chế bắt buộc thi hành và quy định chế tài đối với người có hành vi vi phạm.

2. Những văn bản cũng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mà không có đầy đủ các yếu tố nói trên để giải quyết những vụ việc cụ thể đối với những đối tượng cụ thể, thì không phải là văn bản quy phạm pháp luật và không chịu sự điều chỉnh của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định này như: quyết định lên lương, khen thưởng, kỷ luật, điều động công tác, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ, công chức, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định phê duyệt dự án, chỉ thị về việc phát động phong trào thi đua, biểu dương người tốt, việc tốt và những văn bản cá biệt khác.

Điều 2.- Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, văn bản liên tịch của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức chính trị - xã hội, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân các cấp.

1. Nghị quyết, nghị định do Chính phủ ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

2. Quyết định, chỉ thị do Thủ tướng Chính phủ ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của

Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

3. Quyết định, chỉ thị, thông tư do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về quản lý ngành, lĩnh vực do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phụ trách.

4. Nghị quyết, thông tư liên tịch do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương với tổ chức chính trị - xã hội ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

5. Nghị quyết do Hội đồng Nhân dân, quyết định, chỉ thị do Ủy ban Nhân dân các cấp ban hành phải phù hợp với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước, nghị quyết, nghị định của Chính phủ, quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản của các cơ quan nhà nước cấp trên.

Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, nghị quyết, thông tư liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương với nhau, giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương với tổ chức chính trị - xã hội, văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân các cấp trái với Hiến pháp, luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên phải bị cơ quan nhà nước có

thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3.- Số và ký hiệu của văn bản quy phạm pháp luật.

1. Văn bản quy phạm pháp luật khi ban hành phải được đánh số thứ tự theo năm ban hành và có ký hiệu riêng cho từng loại văn bản.

2. Việc đánh số thứ tự phải bắt đầu từ số 01 theo từng loại văn bản của năm ban hành loại văn bản đó.

Năm ban hành văn bản phải được ghi đầy đủ các số.

3. Ký hiệu văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương với tổ chức chính trị - xã hội ban hành được quy định như sau:

a) Nghị quyết, nghị định do Chính phủ ban hành: Số.../199.../NQ-CP; Số.../199.../ND-CP;

b) Quyết định, chỉ thị do Thủ tướng Chính phủ ban hành: Số.../199.../QĐ-TTg; Số.../199.../CT-TTg;

c) Quyết định, chỉ thị, thông tư do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ ban hành: Số.../199.../QĐ - (tên viết tắt do cơ quan ban hành văn bản), ví dụ: Quyết định số 01 ngày 20 tháng 01 năm 1997 do Bộ Tư pháp ban hành được đánh số là: Số 01/1997/QĐ-BTP; Số.../199.../CT - (tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản), ví dụ: Chỉ thị số 01 ngày 25 tháng 01 năm 1997 do Bộ Tài chính ban hành được đánh số là: Số 01/1997/CT-BTC; Số.../199.../TT - (tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản), ví dụ: Thông tư số 01 ngày 25 tháng 8 năm 1997 của Bộ Công nghiệp ban hành được đánh số là: Số 01/1997/TT-BCN;

d) Nghị quyết liên tịch, thông tư liên tịch: Số.../199.../NQLT - (tên viết tắt của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản), ví dụ: Nghị quyết liên tịch số 05 ngày 18 tháng 9 năm 1997 do Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam với Bộ Tài chính ban hành được đánh số là: Số 05/1997/NQLT-TLĐLĐ-BTC; Số.../199.../TTLT - (tên viết tắt của cơ quan ban hành văn bản), ví dụ: Thông tư liên tịch số 01 ngày 15 tháng 9 năm 1997 do Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành được đánh số là: Số 01/1997/TTLT-BTC-BLĐTB&XH.

Điều 4.- Gửi văn bản quy phạm pháp luật.

1. Trong thời gian chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật được công bố hoặc ký ban hành, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm gửi văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổ chức chính trị - xã hội hữu quan, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trong thời gian chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày ký ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải gửi văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành đến Chính phủ, các cơ quan nhà nước ở Trung ương, các tổ chức chính trị - xã hội hữu quan, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Trong thời gian chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày ký ban hành, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải gửi văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành đến Chính phủ, các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội hữu quan, Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân cấp dưới.

4. Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương, văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân ban hành được gửi, lưu giữ trên mạng tin học

diện rộng của Chính phủ và có giá trị như bản gốc.

5. Khi nhận được văn bản quy phạm pháp luật, kể cả nhận trên mạng tin học diện rộng của Chính phủ, các cơ quan nhà nước và các tổ chức liên quan có trách nhiệm tổ chức thi hành.

6. Văn phòng Chính phủ quy định cụ thể việc tổ chức, quản lý, sử dụng và kiểm tra mạng tin học diện rộng của Chính phủ.

Điều 5.- Việc đăng Công báo.

1. Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành phải được đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.

2. Văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành phải được gửi đến Văn phòng Chính phủ chậm nhất là hai ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành để kịp thời đăng Công báo.

3. Công báo được công bố công khai, phát hành rộng rãi trong các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang và trong nhân dân, kể cả cá nhân, tổ chức, cơ quan nước ngoài.

4. Văn bản đăng Công báo có giá trị như bản gốc.

5. Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 6.- Đưa tin, đăng và phát sóng nội dung văn bản quy phạm pháp luật.

Văn bản quy phạm pháp luật phải được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Các cơ quan báo chí ở Trung ương và địa phương, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình và Đài Phát thanh ở địa phương có trách nhiệm đưa tin, đăng, phát sóng toàn văn hoặc nội dung cơ bản của văn

bản quy phạm pháp luật nhằm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 7.- Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài.

1. Văn bản quy phạm pháp luật đã được công bố hoặc ký ban hành có thể được dịch ra tiếng nước ngoài.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch của mình.

Việc dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài phải bảo đảm đúng nội dung của văn bản quy phạm pháp luật được dịch, từ ngữ trong bản dịch phải chính xác.

Bản dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài chỉ có giá trị tham khảo.

3. Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin lựa chọn một số nhà xuất bản để thực hiện việc xuất bản và phát hành bản dịch văn bản quy phạm pháp luật ra tiếng nước ngoài.

Điều 8.- Tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Việc gửi văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 4, đăng Công báo theo quy định tại Điều 5, đưa tin, đăng và phát sóng theo quy định tại Điều 6, dịch văn bản ra tiếng nước ngoài theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

LẬP DỰ KIẾN CHƯƠNG TRÌNH CỦA QUỐC HỘI VỀ XÂY DỰNG LUẬT, PHÁP LỆNH, CHƯƠNG TRÌNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT, NGHỊ ĐỊNH

Điều 9.- Đề xuất chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

1. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 22 và Điều 59 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và yêu cầu quản lý của ngành, lĩnh vực do mình phụ trách, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ dự kiến việc xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định để trình Chính phủ.

Tổ chức pháp chế ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ lập dự kiến xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định để trình Chính phủ.

2. Bản dự kiến xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định và được gửi đến Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, trong đó nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, thời gian trình và các điều kiện cần thiết bảo đảm cho việc soạn thảo văn bản.

3. Dự kiến xây dựng luật, pháp lệnh hàng năm được gửi đến Bộ Tư pháp. Văn phòng Chính phủ chậm nhất là ngày 15 tháng 7 năm trước. Dự kiến xây dựng luật, pháp lệnh theo nhiệm kỳ của Quốc hội được gửi đến Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ chậm nhất là ngày 15 tháng 7 của năm kết thúc nhiệm kỳ của Quốc hội khóa trước.

Dự kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ về xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ hàng năm được gửi đến Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp chậm nhất là ngày 15 tháng 10 năm trước, trong đó nêu rõ sự cần thiết ban hành, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, thời hạn ban hành và kế hoạch tổ chức thực hiện khi văn bản quy phạm pháp luật được ban hành.

4. Trên cơ sở tổng hợp dự kiến chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định hàng năm của Chính phủ do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đề nghị, Văn phòng Chính phủ lập chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định

của Chính phủ theo định kỳ ba tháng, sáu tháng và cả năm trình Chính phủ quyết định.

Điều 10.- Tổng hợp ý kiến đề xuất và trình Chính phủ quyết định về dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

1. Trong thời gian mười ngày, kể từ ngày hết hạn gửi dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ lập dự kiến chương trình của Chính phủ về xây dựng luật, pháp lệnh. Dự kiến chương trình được gửi đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ để lấy ý kiến. Chậm nhất là bảy ngày, kể từ ngày nhận được dự kiến chương trình, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải gửi ý kiến tham gia bằng văn bản đến Bộ Tư pháp và Văn phòng Chính phủ.

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ chỉnh lý dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh trình Chính phủ quyết định tại phiên họp tháng 8 hàng năm.

2. Trong thời gian mười ngày, kể từ ngày hết hạn gửi ý kiến đề xuất về chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp chuẩn bị dự thảo chương trình của Chính phủ và gửi đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Chậm nhất là bảy ngày, kể từ ngày nhận được dự thảo chương trình, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phải gửi ý kiến tham gia bằng văn bản đến Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp.

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp chỉnh lý dự thảo chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định trình Chính phủ quyết định tại phiên họp thường kỳ cuối năm.

3. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm gửi đến các Thành viên Chính phủ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chương trình xây dựng

luật, pháp lệnh, chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

Điều 11.- Chính phủ tham gia ý kiến về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của các cơ quan khác, các tổ chức và về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh và kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội.

1. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm tập hợp đầy đủ các đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của các cơ quan khác, các tổ chức và đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội.

2. Chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày nhận được bản tập hợp đề nghị, kiến nghị về luật, pháp lệnh do Văn phòng Chính phủ gửi, Bộ Tư pháp phải gửi ý kiến tham gia bằng văn bản đến Văn phòng Chính phủ.

3. Chính phủ có ý kiến bằng văn bản về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của các cơ quan khác, các tổ chức về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội trên cơ sở báo cáo của Văn phòng Chính phủ và ý kiến tham gia của Bộ Tư pháp.

Điều 12.- Dự kiến điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

1. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Bộ Tư pháp lập dự kiến điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh để Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đề nghị của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chính phủ lập dự kiến điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định trình Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm thông báo quyết định của Chính phủ về việc điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, điều chỉnh chương trình xây dựng nghị quyết, nghị

định đến Bộ Tư pháp và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan.

Điều 13.- Bảo đảm thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

1. Chính phủ chỉ đạo việc thực hiện chương trình xây dựng các dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

2. Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo trong việc bảo đảm tiến độ soạn thảo và thời hạn trình dự án, dự thảo văn bản.

3. Bộ Tư pháp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm tham gia vào quá trình soạn thảo và thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định do Chính phủ ban hành, tham gia ý kiến bằng văn bản về dự thảo quyết định, chỉ thị do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ phải thường xuyên chỉ đạo và kịp thời cho ý kiến về việc thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, chương trình xây dựng nghị quyết, nghị định của Chính phủ do Bộ, ngành mình chủ trì soạn thảo.

Tổ chức pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chương trình xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm văn bản chặt chẽ về mặt pháp lý, có chất lượng và trình đúng thời hạn quy định.

5. Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật do ngân sách nhà nước cấp.

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp và cơ quan hữu quan khác trình Thủ tướng Chính phủ

ban hành quy chế về sử dụng kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Chương III

SOẠN THẢO DỰ ÁN LUẬT, PHÁP LỆNH, DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ

Điều 14.- Thành lập Ban soạn thảo.

1. Chính phủ ủy quyền cho cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo thành lập Ban soạn thảo dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và dự thảo loại nghị định được quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trừ trường hợp Chính phủ thành lập Ban soạn thảo.

2. Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo thành lập Ban soạn thảo đối với những dự thảo nghị quyết, nghị định khác của Chính phủ.

3. Việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định do Ban soạn thảo đảm nhiệm. Thành phần Ban soạn thảo gồm đại diện có thẩm quyền của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hữu quan; Thủ trưởng cơ quan chủ trì soạn thảo là Trưởng ban.

Giúp việc Ban soạn thảo có tổ biên tập do Trưởng ban Ban soạn thảo chỉ định. Thành viên của tổ biên tập gồm các luật gia, các nhà khoa học và các chuyên gia am hiểu các vấn đề chuyên môn thuộc nội dung của dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

4. Khi thấy cần thiết, Thủ tướng Chính phủ có thể thành lập Tổ chuyên gia làm việc dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng để thực hiện nhiệm vụ của Ban soạn thảo hoặc đề tu chỉnh dự thảo

luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định của Chính phủ trước khi ký trình hoặc ký ban hành.

5. Cơ quan có thành viên trong Ban soạn thảo có trách nhiệm góp ý kiến bằng văn bản về nội dung của dự án, dự thảo có liên quan đến ngành, lĩnh vực do mình quản lý.

6. Việc soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được tiến hành theo quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 15.- Trách nhiệm của Ban soạn thảo.

Để bảo đảm chất lượng và thời hạn trình dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định, Ban soạn thảo phải thực hiện đầy đủ các quy định tại Điều 26 và Điều 61 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đồng thời có trách nhiệm sau đây:

1. Định kỳ thông báo với Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp về tiến độ và chất lượng soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định;

2. Kịp thời báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề mới, phức tạp và những ý kiến còn khác nhau;

3. Bảo đảm việc soạn thảo văn bản có chất lượng; nội dung các điều, khoản của văn bản phải được quy định cụ thể, rõ ràng để khi văn bản có hiệu lực thì thi hành được ngay.

Trong trường hợp dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cần có văn bản quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành thì Ban soạn thảo có trách nhiệm soạn thảo hoặc đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn cơ quan được Chính phủ phân công soạn thảo các văn bản đó để trình đồng thời với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định lên Chính phủ.

4. Xác định tên các văn bản dự kiến bị bãi bỏ (bãi bỏ toàn bộ văn bản hoặc một phần nội dung: chương, mục, điều, khoản, điểm của văn bản).

Điều 16.- Lấy ý kiến về dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

Trong quá trình soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tổ chức lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định, cơ quan, tổ chức, cá nhân được hỏi ý kiến có trách nhiệm tham gia góp ý bằng văn bản và gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo. Văn bản tham gia góp ý kiến của các Bộ, cơ quan, tổ chức phải do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó ký. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, chỉnh lý dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và gửi dự án, dự thảo văn bản đã chỉnh lý đến Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp.

Điều 17.- Xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội về nghị định quy định những vấn đề hết sức cần thiết nhưng chưa đủ điều kiện xây dựng thành luật hoặc pháp lệnh.

Trước khi soạn thảo những nghị định được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 56 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ gửi bản thuyết trình về sự cần thiết ban hành nghị định và dự kiến các vấn đề cơ bản thuộc nội dung của nghị định để xin ý kiến của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chương IV

THẨM ĐỊNH VÀ TRÌNH CHÍNH PHỦ DỰ ÁN LUẬT, PHÁP LỆNH, DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT, NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VÀ VIỆC THAM GIA Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Điều 18.- Việc chuẩn bị trình Chính phủ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Tư pháp và cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định trước khi trình Chính phủ.

Trong trường hợp thống nhất ý kiến để trình Chính phủ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định thì quy trình tiếp theo được quy định như sau:

1. Đối với dự án luật, dự án pháp lệnh.

Văn phòng Chính phủ phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo dự án tổ chức cuộc họp để giới thiệu nội dung của dự án luật, dự án pháp lệnh cho đại diện có thẩm quyền của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan, tổ chức hữu quan.

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày tổ chức cuộc họp giới thiệu dự án, các cơ quan, tổ chức phải nghiên cứu, gửi ý kiến tham gia bằng văn bản đến cơ quan chủ trì soạn thảo, Văn phòng Chính phủ và Bộ Tư pháp

Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức để chỉnh lý dự án và gửi dự án đã được chỉnh lý đến Bộ Tư pháp để thẩm định.

2. Đối với dự thảo nghị quyết, nghị định.

Cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý dự thảo văn bản trên cơ sở tham khảo ý kiến của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp và gửi dự thảo đã được chỉnh lý đến Bộ Tư pháp để thẩm định.

Điều 19.- Thẩm định các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

1. Các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định được thẩm định bao gồm:

a) Dự án luật, pháp lệnh do Chính phủ trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Dự án luật, pháp lệnh do cơ quan khác, các tổ chức, đại biểu Quốc hội trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Các dự thảo nghị quyết, nghị định trình Chính phủ.

2. Chính phủ chỉ xem xét các dự án luật, pháp lệnh để quyết định trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc để tham gia ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh do các cơ quan khác, các tổ chức, đại biểu Quốc hội trình hoặc xem xét dự thảo nghị quyết, nghị định để ban hành, sau khi đã có báo cáo thẩm định bằng văn bản của Bộ Tư pháp.

Điều 20.- Trách nhiệm của cơ quan soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ được phân công chủ trì soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định có trách nhiệm:

1. Gửi công văn yêu cầu thẩm định và hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định đến Bộ Tư pháp đúng thời hạn quy định tại Điều 22 của Nghị định này;

2. Cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết có liên quan đến dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định đến cơ quan thẩm định;

3. Thuyết trình về dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định khi có yêu cầu của Bộ Tư pháp.

Điều 21.- Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ gửi thẩm định.

1. Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định gửi thẩm định bao gồm:

a) Công văn yêu cầu thẩm định;

b) Tờ trình Chính phủ về dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định;

c) Bản dự án, dự thảo cuối cùng được cơ quan soạn thảo quyết định trình Chính phủ xem xét và bản tập hợp ý kiến của các Bộ, ngành về dự án, dự thảo đó;

d) Bản thuyết trình chi tiết về dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định và dự thảo các văn bản hướng dẫn thi hành (nếu có).

2. Số lượng hồ sơ gửi thẩm định ít nhất là 10 bộ.

Điều 22.- Thời hạn gửi hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ để thẩm định.

Chậm nhất là hai mươi ngày, trước ngày Chính phủ họp, cơ quan soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định phải gửi đến Bộ Tư pháp hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định để thẩm định.

Điều 23.- Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong việc thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ.

1. Khi nhận được hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kịp thời tổ chức việc thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp có thể yêu cầu cơ quan soạn thảo thuyết trình về dự án, dự thảo, cung cấp thông tin và tài liệu có liên quan đến dự án, dự thảo văn bản đó.

2. Khi cần thiết, mời các luật gia, các nhà khoa học và các chuyên gia am hiểu các vấn đề chuyên môn thuộc nội dung dự án, dự thảo tham gia thẩm định.

3. Chuẩn bị và gửi báo cáo thẩm định đúng thời hạn theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

Điều 24.- Phạm vi thẩm định.

Bộ Tư pháp thẩm định về đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản, tính khả thi của văn bản, kỹ thuật soạn thảo văn bản, ngôn ngữ pháp lý, và chịu trách nhiệm về tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản trong hệ thống pháp luật.

Trong trường hợp cơ quan soạn thảo và các Bộ, ngành còn có ý kiến khác nhau về những vấn đề thuộc nội dung của dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ, thì Bộ Tư pháp có trách nhiệm phát biểu rõ quan điểm và đề xuất phương án xử lý đối với các vấn đề còn có ý kiến khác nhau đó.

Điều 25.- Tổ chức thẩm định.

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp tổ chức việc thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định của Chính phủ, bảo đảm chất lượng và thời hạn thẩm định.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định thành lập Hội đồng Thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định.

Đối với các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định do Bộ Tư pháp chủ trì soạn thảo thì thành phần Hội đồng Thẩm định do Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập phải có sự tham gia của đại diện Văn phòng Chính phủ, đại diện các Bộ, ngành hữu quan.

2. Thủ tục, trình tự cụ thể của việc thẩm định văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 26.- Gửi báo cáo thẩm định.

Chậm nhất là năm ngày, trước ngày bắt đầu phiên họp Chính phủ, Bộ Tư pháp gửi báo cáo thẩm định dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định đến cơ quan chủ trì soạn thảo và Văn phòng Chính phủ.

Đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định do Bộ Tư pháp soạn thảo, trong thời hạn chậm nhất là năm ngày, trước ngày bắt đầu phiên họp Chính phủ, Bộ Tư pháp phải gửi ý kiến của Hội đồng Thẩm định cùng dự thảo văn bản đến Văn phòng Chính phủ để chuẩn bị cho phiên họp Chính phủ.

Điều 27.- Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định trình Chính phủ.

Cơ quan chủ trì soạn thảo phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định để trình Chính phủ. Hồ sơ bao gồm:

1. Tờ trình Chính phủ về dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định;

2. Bản dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định;

3. Văn bản thẩm định của Bộ Tư pháp về dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định;

4. Ý kiến tham gia về dự án, dự thảo của các Bộ, ngành có liên quan;

5. Các tài liệu liên quan (nếu có).

Số lượng hồ sơ trình Chính phủ theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ.

Điều 28.- Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ.

Khi nhận được tờ trình, dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định, văn bản thẩm định của Bộ Tư pháp và các tài liệu liên quan đến dự án, dự thảo do cơ quan chủ trì soạn thảo gửi đến, Văn phòng Chính phủ kiểm tra các thủ tục, nội dung dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Trong trường hợp dự án, dự thảo có những vấn đề còn có ý kiến khác nhau thì Văn phòng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và tổ chức cuộc họp với cơ quan chủ trì soạn thảo. Bộ Tư pháp, các Bộ, ngành hữu quan để xử lý và đề xuất các vấn đề đưa ra Chính phủ thảo luận, quyết định.

Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm báo cáo với Chính phủ về các vấn đề mà các Bộ, ngành đã thống nhất ý kiến, các vấn đề còn có ý kiến khác nhau của dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Chính phủ thảo luận, quyết định.

Điều 29.- Chính phủ tham gia ý kiến đối với dự án luật, pháp lệnh do các cơ quan khác, các tổ chức, đại biểu Quốc hội soạn thảo.

1. Trong thời hạn hai ngày, kể từ ngày nhận được dự án luật, dự án pháp lệnh và những tài liệu có liên quan do các cơ quan khác, các tổ chức, đại biểu Quốc hội soạn thảo gửi đến để Chính phủ tham gia ý kiến, Văn phòng Chính phủ có trách nhiệm gửi đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hữu quan để tham gia ý kiến và gửi đến Bộ Tư pháp để thẩm định.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tiến hành việc thẩm định dự án luật, pháp lệnh theo quy định

tại các Điều 23, 24 và 25 của Nghị định này. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hữu quan có trách nhiệm góp ý kiến bằng văn bản về những nội dung của dự án trực tiếp liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành, lĩnh vực của mình.

Trong thời hạn chậm nhất là mười ngày, kể từ ngày nhận được dự án luật, pháp lệnh, Bộ Tư pháp gửi báo cáo thẩm định đến Văn phòng Chính phủ.

3. Trên cơ sở báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp, văn bản góp ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chính phủ tổng hợp, hoàn chỉnh và trình Thủ tướng xem xét văn bản tham gia ý kiến của Chính phủ về các dự án luật, pháp lệnh nói trên và gửi cho cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội soạn thảo dự án luật, pháp lệnh đó.

Điều 30.- Tham gia ý kiến về dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham gia ý kiến bằng văn bản và chịu trách nhiệm về tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản trong hệ thống pháp luật đối với dự thảo quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành.

2. Chậm nhất là mười lăm ngày, trước ngày trình Thủ tướng Chính phủ, cơ quan soạn thảo quyết định, chỉ thị có trách nhiệm gửi đến Bộ Tư pháp hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị.

3. Hồ sơ dự thảo quyết định, chỉ thị gửi tham gia ý kiến bao gồm:

a) Công văn yêu cầu tham gia ý kiến;

b) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về dự thảo quyết định, chỉ thị;

c) Dự thảo quyết định, chỉ thị và bản tổng hợp ý kiến của các Bộ, ngành về dự thảo quyết định, chỉ thị.

4. Số lượng hồ sơ gửi tham gia ý kiến ít nhất là 5 bộ.

5. Chậm nhất là bảy ngày, sau khi nhận được hồ sơ, Bộ Tư pháp tham gia ý kiến bằng văn bản và gửi đến cơ quan chủ trì soạn thảo.

6. Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chỉnh lý dự thảo quyết định, chỉ thị để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

- a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về dự thảo quyết định, chỉ thị;
- b) Dự thảo quyết định, chỉ thị;
- c) Ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức hữu quan;
- d) Ý kiến tham gia của Bộ Tư pháp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31.- Hiệu lực của Nghị định.

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Điều 32.- Trách nhiệm thi hành Nghị định.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 102-CP ngày 24-9-1997 về việc thành lập thị trấn Khoái Châu thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay thành lập thị trấn Khoái Châu, thị trấn huyện lỵ huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Kim Ngưu (gồm 402,79 ha diện tích tự nhiên và 9.662 nhân khẩu) và 10,13 ha diện tích tự nhiên của xã An Vi.

Thị trấn Khoái Châu có 412,92 ha diện tích tự nhiên và 9.662 nhân khẩu.

Địa giới thị trấn Khoái Châu: Đông giáp xã Dân Tiến và xã Tân Dân; Tây giáp xã Bình Kiều; Nam giáp xã Phùng Hưng; Bắc giáp xã An Vi.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, xã An Vi có 486,43 ha diện tích tự nhiên và 6.700 nhân khẩu.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ban hành. Mọi quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
Thủ tướng
VÕ VĂN KIỆT